



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

**(Kèm theo quyết định số: 1058/QĐ-VACI ngày 17 tháng 06 năm 2025
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)**

Phòng thí nghiệm: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIETLABS
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH TẠI CẦN THƠ**

Laboratory: **BRANCH OF VIETLABS TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY
ANALYSIS CENTER IN CAN THO**

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIETLABS**

Holding organization: **VIETLABS TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY**

Lĩnh vực: **Thử nghiệm: Hóa học, Sinh học**

Field of testing: **Chemical, Biologycal Testing**

Người phụ trách/ Representative: **Võ Thị Hồng Tươi**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Võ Thị Hồng Tươi	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2.	Lê Minh Vương	Tất cả các phép thử Sinh học <i>All biological tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 160**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **29/09/2029**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

26 đường D1A, khu dân cư Trí Kiệt, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

26 Street No. D1A, Tri Kiet residential area, Phước Long B Ward, Thu Duc city, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

Lô K5-12, đường số 5, phường Long Tuyền, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

Lot K5-12, Street No.5, Long Tuyen ward, Binh Thuy district, Can Tho city, Vietnam.

Số điện thoại/Phone: **0283.622.16.69**

Email: **contact@viet-labs.com**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
Lĩnh vực/Field: Hoá học/ Chemical				
1.	Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa <i>Food, Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng nhóm Beta-lactam (Amoxicillin, Ampicilline, Penicillin G (Benzylpenicillin), Cloxacillin, Dicloxacillin), Procaine penicillin G (Procaïn benzylpenicillin (PPG)) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Beta-lactam (Amoxicillin, Ampicilline, Penicillin G (Benzylpenicillin), Dicloxacillin) content LC-MS/MS method</i>	Ampicillin, Cloxacillin, Penicillin G: 1,0 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ each compound Amoxicillin, Dicloxacillin: 10 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ each compound	VLAB-CH-TP- 500
2.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Food, Feeding stuff, Aquatic feed, Milk and milk products</i>	Xác định dư lượng: Nhóm Tetracyclines, Nitroimidazole, Nitrovin (NIT), Nifursol. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracyclines, Nitrovin (NIT), Nitroimidazole Nifursol residue. LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 1 / <i>Appendix 1</i>	VLAB-CH-TP- 609
3.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Food, Feeding stuff, Aquatic feed, Milk and milk products</i>	Xác định dư lượng: Nhóm Fluoroquinolones, Nhóm Amphenicol, Cefotaxime. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolones, Amphenicols and Cefotaxime residues. LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 2 / <i>Appendix 2</i>	VLAB-CH-TP- 621

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
4.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Food, Animal feeding stuff, Aquatic feed, Milk and milk products</i>	Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides, Trimethoprim và Ormetoprim Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfonamides, Trimethoprim and Ormetoprim residues LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 3 / <i>Appendix 3</i>	VLAB-CH-TP- 659
5.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, Animal feeding stuff, Aquatic feed</i>	Xác định dư lượng nhóm Macrolide Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Macrolide group residues LC-MS/MS methods</i>	Phụ lục 4/ <i>Appendix 4</i>	VLAB-CH-TP- 646
6.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sữa, sản phẩm sữa, thực phẩm bổ sung <i>Food, Animal feeding stuff, Aquatic feed, food supplement</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2), Aflatoxin tổng số Aflatoxin M1, Fumonisin B1, Fumonisin B2, Deoxynivalenol (DON), Zearalenone (ZEN), Ochratoxin A (OTA), Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2), Aflatoxin tổng số, Aflatoxin M1, Fumonisin B1, Fumonisin B2, Deoxynivalenol (DON), Zearalenone (ZEN), Ochratoxin A (OTA), residues LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 5/ <i>Appendix 5</i>	VLAB-CH-TP- 599
7.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản và thịt <i>Fish, Fishery products and meat</i>	Xác định dư lượng Benzalkonium chloride (BKC) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Benzalkonium chloride (BKC) residues LC-MS/MS method</i>	3,0 µg/kg	VLAB-CH-TP- 654

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ Test method
8.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, Animal feeding stuff, Aquatic feed,</i>	Xác định dư lượng nhóm Malachite, Ethoxyquin (ETX), Tổng Malachite green và Leuco-malachite green, Tổng Crystal violet (Gentian Violet) và Leuco-crystal violet, Nhóm Avermectins Dapson, Diuron, Brilliant Green Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Malachites, Ethoxyquin (ETX), Total Malachite green and Leuco- malachite green, Total Crystal violet (Gentian Violet) and Leuco-crystal violet, Avermectins, Dapson, Diuron, Brilliant Green residues LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 6/ <i>Appendix 6</i>	VLAB-CH-TP- 679
9.	Thực phẩm, thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi/ <i>Food, Animal feeding stuff, Aquatic feed</i>	Xác định dư lượng tiền chất Nitrofurans: Furaladone, Furazolidone, Nitrofurantoin và Nitrofurazone Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of precursors Nitrofurans: Furaladone, Furazolidone, Nitrofurantoin và Nitrofurazone content LC-MS/MS method</i>	Thực phẩm: 1,0 µg/kg /mỗi chất/ <i>each compound</i> Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản: 10 µg/kg/ mỗi chất/ <i>each compound</i>	VLAB-CH-TP 588

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, Animal feeding stuff, Aquatic feed</i>	Xác định dư lượng nhóm Nitrofurans (AMAZ, AOZ, AHD, SEM), (Nifursol-DNSH or 3,5-dinitrosalicylic acid hydrazide) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurans (AMAZ, AO, AHD, SEM), Nifursol-DNSH or 3,5- dinitrosalicylic acid hydrazide) residues. LC-MS/MS method</i>	Thực phẩm: 0,05 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i> Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản: 0,5 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i> Thực phẩm: Nifursol- DNSH or 3,5- dinitrosalicylic acid hydrazide: 0,05 µg/kg	VLAB-CH-TP- 617
11.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Histamine content LC-MS/MS method</i>	0,2 mg/kg	VLAB-CH-TP- 624
12.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, nước <i>Fish and fishery products, water</i>	Xác định dư lượng Chlorate và Perchlorate Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chlorate and Perchlorate LC-MS/MS method</i>	20 µg/kg (µg/L) mỗi chất / <i>each compound</i>	VLAB-CH-TP- 558
13.	Thủy sản <i>Fish</i>	Xác định hàm lượng Azithomycin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Azithomycin LC-MS/MS method</i>	0,5 µg/kg	VLAB-CH-TP- 770

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Thực phẩm, nước giải khát, Thức ăn chăn nuôi <i>Foods, Beverage products, Animal feeding stuff</i>	Xác định hàm lượng nhóm tri ký sinh trùng (Praziquantel, Albendazole, Flubendazole, Fenbendazole, Levamisol, Mebendazole Thiabendazol, và Hormone (Dexamethason, Prednison) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Antiparasitic group (Praziquantel, Albendazole, Flubendazole, Fenbendazole, Levamisol, Mebendazole Thiabendazole) and Hormone (Dexamethason, Prednison) content LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	VLAB-CH-TP- 656
15.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng nhóm Fipronil: Fipronil, Fipronil sulfide, Fipronil sulfone, Fipronil desulfinyl. 6-Benzylaminopurine Phương pháp LC-MS/MS (GC- MS/MS) <i>Determination of Fipronil group (Fipronil, Fipronil sulfide, Fipronil sulfone, Fipronil desulfinyl. 6-Benzylaminopurine) residue LC-MS/MS (GC-MS/MS) method</i>	Nhóm Fipronil: 1 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i> 6-Benzylaminopurine: 10 µg/kg	VLAB-CH-TP- 674 (Ref: AOAC 2007.01, BS EN 15662:2008)

Phụ lục 1: Xác định dư lượng các chất của Nhóm Tetracyclines, Nitrovin (NIT), Nhóm Nitroimidazole theo mã số phương pháp VLAB-CH-TP-609/ Phương pháp LC-MS/MS

STT/No.	Tên hoạt chất/Compound name	LOQ (µg/kg, µg/L)	
		Thực phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa/ <i>Food, milk, dairy products</i>	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal feeding stuff, aquatic feed</i>
1.	Doxycycline	2,0	20
2.	Tetracycline	2,0	20

STT/No.	Tên hoạt chất/Compound name	LOQ (µg/kg, µg/L)	
		Thực phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa/ Food, milk, dairy products	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ Animal feeding stuff, aquatic feed
3.	Oxytetracycline	2,0	20
4.	Chlortetracycline	2,0	20
5.	Tổng Oxycycline + 4-epioxycycline	2,0	20
1.	Nifursol	1,0	10
1.	Nitrovin (NIT)	5,0	50
Nhóm Nitroimidazole			
1.	Dimetridazole (DMZ)	0,1	1,0
2.	Ipronidazole (IPZ)	0,1	1,0
3.	Ipronidazol-OH (IPZ-OH)	0,05	0,5
4.	Metronidazole (MNZ)	0,05	0,5
5.	Metronidazole-OH (MNZ-OH)	0,2	2,0
6.	Ronidazole (RNZ)	0,2	2,0
7.	2-Hydroxymethyl-1-Methyl-5-Nitroimidazole (HMMNI)	0,05	0,5
8.	Tinidazole (TNZ)	0,1	1,0

Phụ lục 2: Xác định dư lượng các chất của Nhóm Fluoroquinolones, Nhóm Amphenicol, Cefotaxime theo mã số VLAB-CH-TP-621 / Phương pháp LC-MS/MS

STT/ No.	Tên hoạt chất / Name of compound	LOQ (µg/kg, µg/L)	
		Thực phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa/ Food, milk, dairy products	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ Animal feeding stuff, aquatic feed
Nhóm Fluoroquinolones			
1.	Enrofloxacin	0,5	5,0
2.	Ciprofloxacin	0,5	5,0
3.	Norfloxacin	0,5	5,0
4.	Difloxacin	0,5	5,0
5.	Flumequin	0,5	5,0
6.	Sarafloxacin	0,5	5,0
7.	Nalidixic acid	0,5	5,0
8.	Danofloxacin	0,5	5,0
9.	Gatifloxacin	0,5	5,0
10.	Perfloxacin	0,5	5,0
11.	Marbofloxacin	0,5	5,0
12.	Moxifloxacin	0,5	5,0
13.	Oxolinic acid	0,5	5,0
14.	Lomefloxacin	0,5	5,0
15.	Sparfloxacin	0,5	5,0
16.	Tổng Lomefloxacin và Ofloxacin	0,5	5,0
17.	Tổng Enrofloxacin và Ciprofloxacin	0,5	5,0
Nhóm Amphenicol			
1.	Chloramphenicol (CAP)	0,02	0,2

STT/ No.	Tên hoạt chất / Name of compound	LOQ (µg/kg, µg/L)	
		Thực phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa/ Food, milk, dairy products	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ Animal feeding stuff, aquatic feed
2.	Florfenicol (FF)	0,05	0,5
3.	Thiamphenicol (THIAM)	0,05	0,5
1.	Cefotaxime	1,0	10

Phụ lục 3: Xác định dư lượng các chất Nhóm Sulfonamides theo mã số phương pháp VLAB-CH-TP-659 / Phương pháp LC-MS/MS

STT/ No.	Tên hoạt chất / Name of compound	LOQ (µg/kg, µg/L)	
		Thực phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa/ Food, milk, dairy products	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ Animal feeding stuffs, aquatic feed
1.	Sulfadiazine	0,5	5,0
2.	Sulfamethoxazole	0,5	5,0
3.	Sulfachloropyridazine	0,5	5,0
4.	Sulfachinoxaline (Sulfaquinoxaline)	0,5	5,0
5.	Sulfadimethoxine	0,5	5,0
6.	Sulfamethoxypyridazine	0,5	5,0
7.	Sulfamonomethoxine	0,5	5,0
8.	Sulfamethazine (Sulfadimidine)	0,5	5,0
9.	Sulfathiazole	0,5	5,0
10.	Sulfamerazine	0,5	5,0
11.	Sulfadoxine	0,5	5,0
12.	Sulfisoxazole (Sulfafurazole)	0,5	5,0
13.	Sulfaphenazole	0,5	5,0
14.	Sulfacetamide	0,5	5,0
15.	Sulfamoxole	0,5	5,0
16.	Sulfapyridine	0,5	5,0
17.	Sulfameter (Sulfamethoxydiazine, Sulfametoxydiazine)	0,5	5,0
18.	Sulfanilamide	0,5	5,0
19.	Sulfaguanidine	0,5	5,0
20.	Trimethoprim	0,5	5,0
21.	Ormetoprim	0,5	5,0

Phụ lục 4: Danh mục các chất nhóm Macrolide, Colchicine theo mã số phương pháp VLAB-CH-TP-646/ Phương pháp LC-MS/MS

STT/ No.	Tên hoạt chất / Name of compound	LOQ (µg/kg, µg/L)	
		Thực phẩm/ Food	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ Animal feeding stuff, aquatic feed
1.	Tylosin	5,0	50
2.	Leucomycin	5,0	50

STT/ No.	Tên hoạt chất / Name of compound	LOQ (µg/kg, µg/L)	
		Thực phẩm/ Food	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ Animal feeding stuff, aquatic feed
3.	Lincomycin	5,0	50
4.	Spiramycin	5,0	50
5.	Erythromycin	5,0	50
6.	Tilmicosin	5,0	50

Phụ lục 5: Danh mục các chất nhóm Aflatoxin, Ochratoxin A, Fumonisin, Don, Zen theo mã số phương pháp VLAB-CH-TP-599/ Phương pháp LC-MS/MS

STT/ No.	Tên hoạt chất/ Name of compound	LOQ (µg/kg, µg/L)	
		Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, sữa/ Food, Supplements, Milk	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ Animal feeding stuffs, aquatic feed
1.	Aflatoxin B1	0,5	5
2.	Aflatoxin B2	0,5	5
3.	Aflatoxin G1	0,5	5
4.	Aflatoxin G2	0,5	5
5.	Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2)	2,0	20
6.	Aflatoxin M1	0,05	0,5
7.	Fumonisin B1	2,5	25
8.	Fumonisin B2	2,5	25
9.	Fumonisin tổng (B1,B2)	5,0	50
10.	Ochratoxin A (OTA)	0,5	5
11.	Deoxynivalenol (DON)	50	500
12.	Zearalenone (ZEN)	20	200

Phụ lục 6: Xác định dư lượng các chất Nhóm Malachite, Ethoxyquin (ETX), Nhóm Avermectins theo mã số phương pháp VLAB-CH-TP-679 / Phương pháp LC-MS/MS

STT No.	Tên hoạt chất/ Compound name	LOQ (µg/kg, µg/L)	
		Thực phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa Food, Milk, dairy products	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản Animal feeding stuff, Aquatic feed
Nhóm Malachite			
1.	Malachite green	0,1	1,0
2.	Leucomalachite green	0,1	1,0
3.	Crystal violet	0,3	3,0
4.	Leucocrystal violet	0,3	3,0
5.	Ethoxyquin (ETX)	1,0	10
6.	Tổng Malachite green+Leuco-malachite green	0,1	1,0
7.	Tổng Crystal violet + Leucocrystal violet	0,3	3,0
Nhóm Avermectins			
STT	Tên hoạt chất	LOQ (µg/kg, µg/L)	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 160

No.	Compound name	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Nông sản, sản phẩm nông sản, thịt, và sản phẩm thịt <i>Agricultural products, Agricultural products, Meat products and Fishery products</i>
1.	Abamectin	0,5	3,0
2.	Ivermectin	0,5	3,0
3.	Emamectin	0,5	3,0
STT No.	Tên hoạt chất/ Compound name	LOQ (µg/kg, µg/L)	
		Thực phẩm <i>Food</i>	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal, Feeding stuff, Aquatic feed</i>
	Dapson	5,0	-
	Diuron	10	-

Lĩnh vực thử nghiệm/ Test field: Sinh học/ Biology

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantifica tion limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi Vệ sinh bề mặt khu vực sản xuất (không bao gồm lấy mẫu); Thực phẩm bảo vệ sức khỏe; Thực phẩm bổ sung <i>Food, Animal feed; Surfaces sample in the product area (exclude sampling); Dietary supplement; Food supplement</i>	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C</i>		ISO 4833-1:2013/ Amd1:2022
2.		Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliform Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
3.		Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Colony count technique</i>		ISO 21528-2: 2017
4.		Định lượng <i>E.coli</i> dương tính với β -glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5- Bromo-4-clo-3-indolyl β -D-Glucuronid <i>Enumeration of Escherichia coli β-Glucuronidase positive Colony-count technique at 44 °C using 5- bromo-4-chloro- 3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2: 2008 (ISO 16649-2: 2001)
5.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi Vệ sinh bề mặt khu vực sản xuất (không bao gồm lấy mẫu); Thực phẩm bảo vệ sức khỏe; Thực phẩm bổ sung <i>Food, Animal feed; Surfaces sample in the product area (exclude sampling);</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trên đĩa thạch Baird- Parker <i>Enumeration of coagulase- positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Colony count technique</i>		ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023 (*)

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantifica tion limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	<i>Dietary supplement; Food supplement</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> . <i>Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005
7.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định. Phương pháp cấy trang bề mặt <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i> . <i>Surface plating method</i>		ISO 7932:2004/ Amd.1:2020
8.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi Vệ sinh bề mặt khu vực sản xuất (không bao gồm lấy mẫu); Thực phẩm bảo vệ sức khỏe; Thực phẩm bổ sung <i>Food, Animal feed; Surfaces sample in the product area (exclude sampling); Dietary supplement; Food supplement Food, Animal feed, Aqua feed</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD50 = 2 CFU/25g(ml, mẫu)	TCVN 10780- 1:2017 (ISO 6579-1:2017)
9.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi <i>Food, Feed stuffs</i>	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus</i> và các loài khác) Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of coagulase- positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Most probable number technique (MPN)</i>		TCVN 4830- 3:2005 (ISO 6888-3: 2003)

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantifica tion limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe; Thực phẩm bổ sung <i>Food, Feed stuffs, Dietary supplement; Food supplement</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection and Eeumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique (MPN)</i>		TCVN 6846:2007 (ISO 7251: 2005)
11.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection and Eeumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique (MPN)</i>		VLAB-CH-TP- 003 (Ref TCVN 6846:2007)
12.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique</i>		Compact Dry Nissui Pharma AOAC 010401
13.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> và <i>Coliforms</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliforms Colony-count technique</i>		Compact Dry Nissui Pharma AOAC 110402
14.	Rau củ quả <i>Vegetables, fruits</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0.95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity greater than 0.95</i>		TCVN 8275-1: 2010 (ISO 21527- 1: 2008)

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantifica tion limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi <i>Food, Animal feed</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0.95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0.95</i>		TCVN 8275-2: 2010 (ISO 21527-2: 2008)
16.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Enterococcus</i> <i>Enumeration of Enterococcus</i>		NMKL 68:2011
17.	Nước dưới đất, Nước sạch, Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai <i>Groundwater, Domestic water, bottled mineral water and Drinking water</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2007)
18.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus</i>		NMKL 156, 2ND ED.1997
19.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc		Compact Dry Nissui Pharma AOAC 100401

Ghi chú/note:

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

ISO: *International Organization for Standardization: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế*

AOAC: *Association of Official Agricultural Chemists*

SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water: Phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải*

Đánh dấu (*) đối với các phương pháp thử/xét nghiệm khi thực hiện tại PTN có thay đổi so với phương pháp thử gốc Đánh dấu (**) cho các phép thử/xét nghiệm đăng ký công nhận mới (chỉ áp dụng cho đánh giá lại hoặc đánh giá mở rộng);

- Đánh dấu (x) cho các phép thử/xét nghiệm có thực hiện ở hiện trường

Trường hợp chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ VietLabs- Trung tâm Phân tích tại Cần Thơ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì VietLabs phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case of providing product quality testing services, Branch of VietLabs technology joint stock company-Analysis center in Can Tho must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*